TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Công ty cổ phần thương mại và vận tải Petrolimex HN

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**76,788,538,563**	**59,159,634,948**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**15,041,010,460**	**12,040,215,461**
1. Tiền	111		15,028,348,937	12,035,341,243
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,661,523	4,874,218
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**25,182,885,942**	**10,162,643,042**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		327,826,000	327,826,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-144,940,058	-165,182,958
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25,000,000,000	10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27,473,057,787**	**28,080,034,264**
1. Phải thu của khách hàng	131		25,525,970,040	26,921,541,902
2.Trả trước cho người bán	132		1,970,517,651	903,543,104
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6.Phải thu ngắn hạn khác	136		2,107,347,853	2,385,727,015
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-2,130,777,757	-2,130,777,757
IV. Hàng tồn kho	**140**		**7,909,116,819**	**6,895,459,957**
1. Hàng tồn kho	141		7,909,116,819	6,895,459,957
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		0	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,182,467,555**	**1,981,282,224**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,137,600,911	1,965,474,601
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		44,866,644	15,807,623
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**75,163,482,446**	**85,709,808,670**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		0	
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	
II. Tài sản cố định	**220**		**73,520,929,267**	**80,207,316,618**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**63,582,337,107**	**70,148,909,534**
- Nguyên giá	222		199,173,952,127	198,772,674,492
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-135,591,615,020	-128,623,764,958
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**0**	**0**
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**9,938,592,160**	**10,058,407,084**
- Nguyên giá	228		10,492,023,677	10,492,023,677
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		-553,431,517	-433,616,593
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**63,274,455**	**139,870,455**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		63,274,455	139,870,455
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1,538,082,997**	**5,271,121,597**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,800,000,000	1,800,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		0	5,734,320,526
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-261,917,003	-2,263,198,929
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**41,195,727**	**91,500,000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		41,195,727	91,500,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**151,952,021,009**	**144,869,443,618**
NGUỒN VỐN	**290**		**0**	**0**
C – Nợ phải trả	**300**		**71,523,444,664**	**65,716,575,419**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**62,818,614,164**	**56,761,744,919**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14,153,182,044	11,207,570,221
3.Người mua trả tiền trước	312		594,798,244	540,322,652
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313		2,605,155,207	1,762,431,950
4. Phải trả người lao động	314		11,779,935,314	13,183,488,644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29,557,647,518	19,000,030,286
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,883,322,095	10,399,827,424
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1,244,573,742	668,073,742
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**8,704,830,500**	**8,954,830,500**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8,704,830,500	8,954,830,500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**80,428,576,345**	**79,152,868,199**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**80,428,576,345**	**79,152,868,199**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39,078,750,000	39,078,750,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		16,881,331,857	16,881,331,857
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-804,000	-804,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,871,020,342	15,074,164,197
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,598,278,146	8,119,426,145
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300 + 400)	**440**		**151,952,021,009**	**144,869,443,618**

, Ngày 30 Tháng 6 Năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		Bùi Văn Thành

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Mẫu biểu B02a-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22/12/2014 của BTC)

CÔNG TY CP TM&VT PETROLIMEX HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2015 (Toàn Cty)

Đơn vị tính:đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết m	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 - Doanh thu bán hàng,cung cấp dịch vụ	1		259 010 229 095	307 667 046 314	474 656 907 520	606 791 926 589
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu(05=06+07+08+09)	2					
3 - DT thuần về bán hàng ,cung cấp dịch vụ (10=01-05)	10		259 010 229 095	307 667 046 314	474 656 907 520	606 791 926 589
4 - Giá vốn hàng bán	11		242 648 638 836	300 294 895 220	444 115 145 094	590 060 823 465
5 - LN gộp về bán hàng,cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		16 361 590 259	7 372 151 094	30 541 762 426	16 731 103 124
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21		480 579 201	177 637 017	594 595 216	207 533 670
7 - Chi phí tài chính	22		- 1 917 498 400	109 784 674	- 1 777 637 004	532 396 934
Trong đó : Chi phí Lãi vay	*23*		104 026 426	*159 450 000*	244 026 426	582 062 260
8 - Chi phí bán hàng	24		8 603 905 638	3 915 972 404	13 160 582 615	7 796 411 471
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 885 662 761	2 318 700 826	10 531 801 746	4 881 554 701
10 - Lợi nhuậnthuần từ HĐ kinh doanh (30=20+21-22-24	30		6 270 099 461	1 205 330 207	9 221 610 285	3 728 273 688
11 - Thu nhập khác	31		243 857 090	350 000 000	522 122 124	436 708 000
12 - Chi phí khác	32			700 000	2 350 170	700 000
13 - Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		243 857 090	349 300 000	519 771 954	436 008 000
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6 513 956 551	1 554 630 207	9 741 382 239	4 164 281 688
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1 433 070 442	360 085 376	2 143 104 093	934 208 702
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5 080 886 109	1 194 544 831	7 598 278 146	3 230 072 986
18-Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2015

Người lập biểu	Phòng TCKT	Giám Đốc công ty
		Bùi Văn Thành

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

CTY CP TM VÀ VT PETROLIMEX HÀ NỘI

Mẫu biểu: B03a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quí II năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý n ày	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh	**0**			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**9,741,382,239**	**4,164,281,688**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7,087,664,986	9,646,143,415
- Các khoản dự phòng	03		-2,021,524,826	7,678,400
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-594,595,216	-207,533,670
- Chi phí lãi vay	06		244,026,426	582,062,260
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	**08**		**14,456,953,609**	**14,192,632,093**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		606,976,477	-2,222,883,395
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-1,013,656,862	62,855,816
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6,418,835,807	-4,677,854,504
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		827,873,690	716,401,096
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-244,026,426	-582,062,260
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1,531,137,531	-1,986,370,397
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-2,068,789,039	-392,226,070
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	**20**		**17,453,029,725**	**5,110,492,379**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý n ày	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-1,881,093,318	-1,007,634,545
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các các TS dài hạn khác	22		521,444,090	433,700,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-20,030,000,000	5,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6,051,135,150	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58,379,592	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-10,280,134,486**	**4,426,065,455**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu đi từ lãi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-4,172,100,240	-3,764,951,750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	**40**		**-4,172,100,240**	**-3,764,951,750**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**3,000,794,999**	**5,771,606,084**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**12,040,215,461**	**9,643,892,314**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**15,041,010,460**	**15,415,498,398**

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Bùi Văn Thành

1.4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN TM&VT PETROLIMEX HÀ NỘI

Mẫu: B09 – DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí II năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải, đại lý xăng dầu, sửa chữa, xuất nhập khẩu ô tô, phụ tùng vật tư, kinh doanh cột bơm, kinh doanh gas...

3- Ngành nghề kinh doanh : Dịch vụ thương mại

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1-Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng : *Nhật ký chung, nhật ký chứng từ*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ);
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính)
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính)

4-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết,vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Mẫu biểu: T9I-DN

Phụ biểu số 01: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	**11**						
Số dư đầu năm	**12**	**30,407,801,887**	**3,304,291,535**	**164,768,606,713**	**291,974,357**		**198,772,674,492**
Số tăng trong năm	**13**	**1,313,686,363**		**773,203,636**	**91,800,000**		**2,178,689,999**
- Mua sắm mới	131			773,203,636	91,800,000		**865,003,636**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	1,313,686,363					1,313,686,363
- ĐĐNB Tập đoàn	133						
- ĐĐNB Cty	134						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	**14**	**0**	**0**	**1,287,143,000**			**1,287,143,000**
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142			1,287,143,000			**1,287,143,000**
- ĐĐNB Tập đoàn	143						
- ĐĐNB Cty	144						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối năm	**15**	**31,721,488,250**	**3,304,291,535**	**164,254,667,349**	**383,774,357**		**199,664,221,491**
Giá trị hao mòn luỹ kế	**16**						
Số dư đầu năm '	**17**	**9,629,693,096**	**1,948,659,580**	**116,753,437,925**	**291,974,357**		**128,623,764,958**
Số tăng trong năm '	**18**	**845,872,656**	**196,862,252**	**7,695,761,389**	**6,766,129**		**8,745,262,426**
- Khấu hao trong năm	181	845,872,656	196,862,252	7,695,761,389	6,766,129		8,745,262,426

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- ĐĐNB Tập đoàn '	182						
- ĐĐNB Cty '	183						
- Tăng khác '	184						
Số giảm trong kỳ	**19**			**1,287,143,000**			**1,287,143,000**
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192			1,287,143,000			1,287,143,000
- ĐĐNB Tập đoàn	193						
- ĐĐNB Cty	194						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	**20**	**10,475,565,752**	**2,145,521,832**	**123,162,056,314**	**298,740,486**		**136,081,884,384**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	**21**						
-Tại ngày Đầu năm	22	20,778,108,791	1,355,631,955	48,015,168,788	0		70,148,909,534
-Tại ngày cuối kỳ	23	21,245,922,498	1,158,769,703	41,092,611,035	85,033,871		63,582,337,107

Phụ biểu số 03. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	10,005,023,677			487,000,000		10,492,023,677
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- ĐĐNB Tập đoàn	133						
- ĐĐNB Cty	134						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- ĐĐNB Tập đoàn	142						
- ĐĐNB Cty	143						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm '	15	10,005,023,677			487,000,000		10,492,023,677
Giá trị hao mòn luỹ kế	16						
Số dư đầu năm '	17	250,991,599			182,624,994		433,616,593
Số tăng trong năm '	18	58,939,926			60,874,998		119,814,924
- Khấu hao trong năm	181	58,939,926			60,874,998		119,814,924

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
- ĐĐNB Tập đoàn	182						
- ĐĐNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm '	**19**						
- Thanh lý, nhượng bán '	191						
- ĐĐNB Tập đoàn '	192						
- ĐĐNB Cty '	193						
- Giảm khác '	194						
Số dư cuối quý"	**20**	**309,931,525**			**243,499,992**		**553,431,517**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	**21**						
-Tại ngày đầu năm	22	9,754,032,078			426,125,002		10,058,407,084
-Tại ngày cuối kỳ	23	9,695,092,152			243,500,008		9,938,592,160

Phụ biểu số 05. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu
b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐĐNB Tập đoàn	ĐĐNB Cty		ĐĐNB Tập đoàn	ĐĐNB Cty	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I/ Vốn chủ sở hữu	**1**	**79,152,868,199**	**9,395,134,291**			**8,119,426,145**			**80,428,576,345**
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	39,078,750,000							39,078,750,000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	19,953,740,000							19,953,740,000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	19,125,010,000							19,125,010,000
2- Thặng dư vốn cổ phần	102								
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103	16,881,331,857							16,881,331,857
4- Cổ phiếu ngân quỹ	104	-804,000							-804,000
5- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106								
7- Quỹ đầu tư phát triển	107	15,074,164,197	1,796,856,145						16,871,020,342
8- Quỹ dự phòng tài chính	108								0
9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	8,119,426,145	7,598,278,146			8,119,426,145			7,598,278,146
10.1- Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	8,119,426,145				8,119,426,145			0
10.2- Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		7,598,278,146						7,598,278,146
11- Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

Biểu mẫu: T9R-DN

Phụ biểu số 06. Các khoản thanh toán với Ngân sách

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối quý	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+19)	**10**		**1,762,431,950**	**10,124,667,622**	**10,938,331,858**	**44,866,644**	**2,605,155,207**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		929,654,711	7,087,237,054	7,324,493,749		1,166,911,406
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		821,103,880	1,531,137,531	2,143,104,093		1,433,070,442
6.Thuế thu nhập cá nhân	16	15,807,623	11,673,359	264,245,853	228,686,832	44,866,644	5,173,359
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			1,237,047,184	1,237,047,184		
9. Các loại thuế khác	19			5,000,000	5,000,000		
9.1. Thuế bảo vệ môi trường	191						
9.2. Các loại thuế khác	192			5,000,000	5,000,000		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	**30**						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	**40**		**1,762,431,950**	**10,124,667,622**	**10,938,331,858**	**44,866,644**	**2,605,155,207**

Biểu mẫu: T9H-DN

Phụ biểu số 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		
Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Lý do
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	**10,323**	**277,826,000**					**10,323**	**277,826,000**	
Cty CP sữa Hà Nội	1,400	46,310,000					1,400	46,310,000	
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	8,923	231,516,000					8,923	231,516,000	
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn									
Chứng khoán khác	**5,000**	**50,000,000**					**5,000**	**50,000,000**	
Cho vay ngắn hạn									
Đầu tư ngắn hạn khác		**10,000,000,000**		**20,000,000,000**		**5,000,000,000**		**25,000,000,000**	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		**-165,182,958**				-20,242,900		**-144,940,058**	

Biểu mẫu: T9N-DN

Phụ biểu số 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Lý do
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đầu tư vào công ty con									
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**180,000**	**1,800,000,000**					**180,000**	**1,800,000,000**	
Cty CP thương mại & DV SC ô tô Petrolimex	180,000	1,800,000,000					180,000	1,800,000,000	
Đầu tư dài hạn khác	**573,432**	**5,734,320,526**			**573,432**	**5,734,320,526**			
Đầu tư cổ phiếu	**573,432**	**5,734,320,526**			**573,432**	**5,734,320,526**			
Công ty CP Taxi Gas Petrolimex SG	573,432	5,734,320,526			573,432	5,734,320,526			
Đầu tư trái phiếu									
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu									
Cho vay dài hạn									
Đầu tư dài hạn khác									

Biểu mẫu: T9U-D

Phụ biểu số 10: Thuyết minh chi phí xây dựng cơ bản dở dang

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4
Tổng Cộng		**63,274,455**	**139,870,455**
- Công trình SC CHXD số 18		11,214,000	42,060,000
- Công trình cửa hàng XD Liên Hà- Đông Anh		25,735,455	25,735,455
-Chương trình phần mềm FTS		26,325,000	72,075,000

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	4
01. Tiền	**15,028,348,937**	**12,035,341,243**
- Tiền mặt	867,400,595	923,861,350
+ Tiền Việt Nam	867,400,595	923,861,350
+ Ngoại tệ		
- Tiền gửi Ngân hàng	14,160,948,342	**11,111,479,893**
+ Tiền Việt Nam	14,160,948,342	11,111,479,893
+ Ngoại tệ		
- Tiền đang chuyển		
+ Tiền Việt Nam		
+ Ngoại tệ		
02- Các khoản đầu tư tài chính		
- Chứng khoán kinh doanh	327,826,000	327,826,000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25,000,000,000	10,000,000,000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1,800,000,000	7,534,320,526
+Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	*1,800,000,000*	***1,800,000,000***
+ Đầu tư vào đơn vị khác		***5,734,320,526***
03. Phải thu của khách hàng	**25,525,970,040**	**26,921,541,902**
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	25,525,970,040	26,921,541,902
- Phải thu của khách hàng dài hạn		
04. Các khoản phải thu khác	**2,107,347,853**	**2,385,727,015**
- Phải thu về cổ phần hóa		0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		0
- Phải thu người lao động		0
- Phải thu ngắn hạn khác	2,107,347,853	**2,385,727,015**
05. Hàng tồn kho	**7,909,116,819**	**6,895,459,957**
- Hàng mua đang đi trên đường		0
+ Xăng dầu		0
+ Khác		0
- Nguyên liệu, vật liệu	1,696,246,316	**1,308,192,243**
- Công cụ, dụng cụ	54,235,000	**50,625,000**
+ Vỏ bình gas		0
+ Công cụ, dụng cụ khác	54,235,000	**50,625,000**

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		0
- Thành phẩm		0
- Hàng hóa	6,158,635,503	**5,536,642,714**
+ Xăng dầu	4,594,302,655	**4,460,995,523**
+ Hoá dầu	1,486,641,225	**1,022,783,020**
+ Hóa chất dung môi	33,400,127	**8,572,675**
+ Hàng hoá khác	44,291,496	**44,291,496**
- Hàng gửi đi bán		0
+ Xăng dầu		0
+ Khác		0
- Hàng hóa kho bảo thuế		0
- Hàng hóa Bất động sản		0
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09		0
06.Tài sản dở dang dài hạn	**63,274,455**	**139,870,455**
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dở dang	63,274,455	**139,870,455**
07.Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	**63,582,337,107**	**70,148,909,534**
08. Chi phí trả trước		0
- Ngắn hạn	**1,137,600,911**	**1,965,474,601**
+Chi phí trả trước về SC	28,984,999	3,729,999
+Chi phí trả trước về CCDC	76,181,727	31,925,000
+Chi phí trả trước về bảo hiểm	986,617,367	1,920,381,060
+Chi phí trả trước ngắn hạn khác	45,816,818	9,438,542
- Dài hạn	**41,195,727**	**91,500,000**
+Chi phí trả trước dài hạn khác	41,195,727	91,500,000
9. Tài sản khác		
- Ngắn hạn		
- Dài hạn		
10. Vay và nợ thuê tài chính	**8,704,830,500**	**8,954,830,500**
- Ngắn hạn		0
- Dài hạn	8,704,830,500	**8,954,830,500**
11. Phải trả người bán	**14,153,182,044**	**11,207,570,221**
- Phải trả người bán ngắn hạn	14,153,182,044	11,207,570,221
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)		
- Phải nộp	2,605,155,207	1,762,431,950

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu	44,866,644	15,807,623
13- Chi phí phải trả	**29,557,647,518**	**19,000,030,286**
- Chi phí phải trả ngắn hạn	**29,557,647,518**	**19,000,030,286**
- Chi phí phải trả dài hạn		
14- Các khoản phải trả khác	**2,883,322,095**	**10,399,827,424**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		0
- Kinh phí công đoàn	82,371,571	**93,915,244**
- Bảo hiểm xã hội		0
- Bảo hiểm y tế		0
- Phải trả về cổ phần hóa		0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		0
- Doanh thu chưa thực hiện		0
- Các khoản Phải trả, Phải nộp khác	2,800,950,524	**10,305,912,180**
15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch Tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch Tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
22. Vốn chủ sở hữu	**80,428,576,345**	**79,152,868,199**
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)		
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận		
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu ưu đãi bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông mua lại		
+ Cổ phiếu ưu đãi mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)		
23- Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)		
24. Tài sản thuê ngoài		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
- Trên 5 năm		
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tập đoàn		
- Hàng Dự trữ quốc gia		

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

CTY CP TM VÀ VT PLX HÀ NỘI

VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Quí II năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**259 010 229 095**	**474,656,907,520**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	**202 677 917 959**	**361,069,415,453**
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa	202 677 917 959	361,069,415,453
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu		
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
+ Doanh thu bán hàng nội bộ		
+ nội bộ Tập đoàn		
+ nội bộ công ty		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	**56 332 311 136**	**113,587,492,067**
T.đó: Doanh thu xuất khẩu		
Doanh thu cung cấp nội bộ	56 296 111 600	113,015,125,610
+ nội bộ Tập đoàn	55 664 422 712	111,929,911,769
+ nội bộ công ty	631 688 888	1,085,213,841
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

Chỉ tiêu	Quí II năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
- Thuế BVMT		
3. Giá vốn hàng bán	**242 648 638 836**	**444,115,145,094**
- giá vốn của hàng hóa đã bán	191 894 025 563	344,508,293,282
- giá vốn của thành phẩm đã bán		
- giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	50 754 613 273	99,606,851,812
- giá trị còn lại, chi phí nhượng bán,thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		
- chi phí kinh Doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho		
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**480 579 201**	**594,595,216**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	480 579 201	594,595,216
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	**-1 917 498 400**	**-1,777,637,004**
- Lãi tiền vay	104 026 426	244,026,426
- Chiết khấu thanh toán, Lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng Giảm giá Các khoản đầu tư ngắn hạn,dài hạn	-2 021 663 430	-2,021,663,430
- chi phí tài chính khác	138 604	
6.Thu nhập khác (Mã số 31)	**243 857 090**	**522,122,124**

Chỉ tiêu	Quí II năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	243 841 090	521,441,090
- Thu khác	16 000	681,034
7.Chi phí khác (Mã số 32)		**2,350,170**
- Các khoản khác		2,350,170
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp (Mã số 24+25)	**12 489 568 399**	**23 692 384 361**
- Các khoản chi phí quản lý DN PS trong kỳ	8 603 905 638	13,160,582,615
- Các khoản chi phí bán hàng PS trong kỳ	3 885 662 761	10,531,801,746
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**1 433 070 442**	**2,143,104,093**
- chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	1 433 070 442	2,143,104,093
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	**0**	
- chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản thu nhập tạm thời chịu Thuế	0	
- chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	0	
- thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	
- thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản Lỗ tính Thuế và ưu đãi Thuế chưa sử dụng	0	
- thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	

- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan:.....

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Do có sự thay đổi chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC

6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7. Những thông tin khác. .....

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2015

Người lập biểu	KT **Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Bùi Văn Thành